

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2010/NQ-HĐND

Quy Nhơn, ngày 09 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển
từ ngân sách đầu tư tập trung của tỉnh và quy định mức hỗ trợ từ
nguồn vốn của tỉnh, giai đoạn 2011 -2015**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH₁₁ ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành Quy chế hoạt động của HĐND;

- Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND;

Sau khi xem xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 24/11/2010 của UBND tỉnh về việc thông qua các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách đầu tư tập trung của tỉnh và quy định mức hỗ trợ từ nguồn vốn của tỉnh giai đoạn 2011 - 2015; Báo cáo thẩm tra số 27/BCTT-KT&NS ngày 03/12/2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách đầu tư tập trung của tỉnh và quy định mức hỗ trợ từ nguồn vốn của tỉnh giai đoạn 2011- 2015. **(Có nội dung chi tiết kèm theo).**

Điều 2. UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 18 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hoàng Hà

**NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC TÍNH ĐIỂM PHÂN BỐ
VỐN ĐẦU TƯ VÀ QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ
NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh)

**I. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC TÍNH ĐIỂM PHÂN BỐ VỐN
ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015:**

1. Nguyên tắc chung:

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển.

- Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế của cả tỉnh, với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh.

- Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

- Mức vốn đầu tư phát triển trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) năm 2011 năm đầu của thời kỳ ổn định 2011 - 2015 của từng huyện thành phố không thấp hơn số vốn kế hoạch năm 2010.

2. Phân bổ vốn đầu tư phát triển đối với khối tỉnh:

Căn cứ mức vốn đầu tư Chính phủ giao cho tỉnh Bình Định và ổn định từ năm 2011 - 2015, phân bổ 60% vốn từ ngân sách tỉnh đầu tư tập trung (không bao gồm nguồn trái phiếu Chính phủ, nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn thu từ cấp quyền sử dụng đất, thu bổ sung từ ngân sách tỉnh, vốn xổ số kiến thiết) để đầu tư cho công trình của tỉnh quản lý cho các mục tiêu sau:

- Đối ứng các dự án ODA;

- Trả nợ vay (bao gồm cả gốc và lãi) do ngân sách tỉnh vay để đầu tư phát triển;

- Hỗ trợ đầu tư theo chính sách của tỉnh;
- Bố trí vốn quy hoạch và chuẩn bị đầu tư các công trình do tỉnh quản lý;
- Thanh toán nợ khối lượng hoàn thành các công trình do các ngành của tỉnh làm chủ đầu tư;
- Bố trí vốn cho các công trình chuyển tiếp;
- Bố trí vốn cho các công trình khởi công mới có đầy đủ thủ tục.

3. Phân bổ vốn đầu tư phát triển đối với các huyện, thành phố:

Tổng vốn đầu tư phân bổ cho các huyện, thành phố 40% vốn từ ngân sách tỉnh đầu tư tập trung để đầu tư các công trình do huyện, thành phố quản lý cho các mục tiêu sau:

- Đối ứng các dự án ODA (bao gồm cả phần vốn đối ứng do huyện, thành phố đóng góp cho các dự án trên địa bàn mình *(nếu có quy định đóng góp)*);
- Trả nợ kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, hạ tầng thủy sản và làng nghề do huyện, thành phố vay (nếu có);
- Bố trí quy hoạch và chuẩn bị đầu tư các công trình do huyện, thành phố quản lý;
- Thanh toán nợ khối lượng hoàn thành các công trình do huyện, thành phố quản lý;
- Bố trí các công trình chuyển tiếp;
- Bố trí các công trình khởi công mới có đầy đủ thủ tục theo quy định.

Việc bố trí vốn đầu tư các công trình của huyện, thành phố phải đảm bảo theo quy định của Nhà nước. Đối với các công trình có vốn đối ứng của huyện, thành phố, vốn tạm ứng từ ngân sách tỉnh, vốn tỉnh bảo lãnh vay để đầu tư XDCB nếu địa phương không bố trí đầy đủ theo cam kết, ngân sách tỉnh sẽ trừ vào số vốn đầu tư đã cân đối cho huyện, thành phố hàng năm.

4. Các tiêu chí:

Căn cứ Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015, UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư theo 5 nhóm tiêu chí chủ yếu như sau:

Tiêu chí dân số:

- Số dân của huyện, thành phố;
- Số người dân tộc thiểu số.

Tiêu chí trình độ phát triển:

- Tỷ lệ hộ nghèo;
- Thu ngân sách (không bao gồm tiền thu cấp quyền sử dụng đất);
- Tỷ lệ điều tiết ngân sách địa phương về ngân sách tỉnh (nếu có).

Tiêu chí diện tích tự nhiên:

- Diện tích đất tự nhiên của huyện, thành phố.
- Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên,

Tiêu chí đơn vị hành chính:

- Số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn;
- Số xã vùng cao, hải đảo;
- Số xã miền núi, bãi ngang.

Tiêu chí bổ sung:

- Thành phố;
- Thị xã;
- Thị trấn huyện lỵ miền núi;
- Thị trấn huyện lỵ đồng bằng, trung du;
- Thị trấn.

5. Phương pháp xác định điểm của các tiêu chí:

5.1. Tiêu chí dân số:

Bao gồm tổng dân số của huyện, thành phố (căn cứ vào số dân năm 2009 do Cục Thống kê tỉnh công bố) và số người dân tộc thiểu số (do Ban dân tộc tỉnh Bình định cung cấp), cụ thể như sau:

5.1.1. Điểm tiêu chí dân số chung:

- Cứ 10.000 người dân tính 0,4 điểm.
- Riêng các địa phương có số dân dưới 30.000 người được tính là 3 điểm.

5.1.2. Điểm tiêu chí dân tộc thiểu số:

Số người dân tộc thiểu số đến cuối năm 2009

- Cứ 500 người dân tộc thiểu số được tính 0,1 điểm.

5.2. Tiêu chí trình độ phát triển:

Bao gồm tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cung

cấp), thu ngân sách (không bao gồm các khoản thu từ đất) và tỷ lệ điều tiết ngân sách của các huyện, thành phố (Do Sở Tài chính cung cấp).

5.2.1. Điểm tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Số hộ nghèo đến cuối năm 2009;

- Huyện, thành phố có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10% sẽ không tính điểm;
- Cứ 10% hộ đói nghèo sẽ được tính 1 điểm và cứ tăng thêm 1% thì được tính thêm 0,1 điểm.

5.2.2. Điểm tiêu chí thu ngân sách:

Số thu ngân sách của từng huyện, thành phố được xác định căn cứ số liệu giao kế hoạch năm 2010 (không bao gồm các khoản thu từ đất).

- a. Số thu ngân sách từ 4 tỷ trở xuống được tính 1 điểm;
- b. Nếu thu ngân sách trên 4 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng. Ngoài số điểm được hưởng ở mục a thì cứ 2 tỷ đồng tăng thêm, được tính thêm 0,1 điểm;
- c. Nếu thu ngân sách trên 20 tỷ đến 40 tỷ đồng. Ngoài số điểm được hưởng ở mục b thì cứ 2 tỷ đồng tăng thêm, được tính thêm 0,15 điểm;
- d. Nếu thu từ 40 tỷ đồng trở lên. Ngoài số điểm được hưởng ở mục c thì cứ 2 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm 0,2 điểm. Riêng đối với thành phố Quy Nhơn thì cứ 2 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm 0,15 điểm.

5.2.3. Điểm tiêu chí điều tiết ngân sách địa phương về ngân sách tỉnh:

Số điều tiết lấy số kế hoạch năm 2010 làm căn cứ tính toán cho cả 5 năm, không tính số điều tiết các năm sau.

- Có điều tiết và dưới 3% được tính 1 điểm.
- Từ 3% trở lên, cứ 3% tăng thêm, được tính thêm 1 điểm.

5.3. Tiêu chí diện tích:

Bao gồm tiêu chí diện tích tự nhiên và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa (do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp), lấy tỷ lệ diện tích tự nhiên cuối năm 2009 làm căn cứ tính toán cho cả 5 năm

5.3.1 Số điểm của tiêu chí diện tích tự nhiên được tính như sau:

Địa phương có diện tích tự nhiên:

- Từ 300 km² trở xuống được tính 3 điểm;
- Từ 300 km² trở lên, cứ 10 km² được tính thêm 0,1 điểm.

5.3.2 Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

- Các địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa đến 5% không được tính điểm
- Tỷ lệ diện tích trồng lúa trên 5% đến 20%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính 0,1 điểm
- Tỷ lệ diện tích trồng lúa trên 20% đến 40%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính 0,3 điểm
- Tỷ lệ diện tích trồng lúa trên 40%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính 0,5 điểm

5.4. Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn:

Lấy số đơn vị hành chính đến cuối năm 2009 làm căn cứ tính toán cho cả 5 năm

Cứ 01 xã, phường, thị trấn được tính 0,4 điểm;

Cứ 01 xã vùng cao, hải đảo được tính thêm 0,3 điểm;

Cứ 01 xã miền núi, bãi ngang được tính thêm 0,2 điểm.

5.5. Tiêu chí bổ sung:

Lấy số liệu đến cuối năm 2009 làm căn cứ tính toán cho cả 5 năm

- Thành phố: 10 điểm;
- Thị xã: 6 điểm;
- Thị trấn huyện lỵ miền núi: 4 điểm;
- Thị trấn huyện lỵ đồng bằng, trung du: 3 điểm;
- Thị trấn: 2 điểm.

6. Xác định vốn đầu tư trong cân đối của các huyện, thành phố:

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng huyện, thành phố và tổng số điểm của 11 huyện, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối, theo công thức sau:

Gọi: VĐT là tổng vốn đầu tư giao cho các huyện, thành phố;

Đ là tổng điểm của 11 huyện, thành phố;

Đ_n là tổng điểm của một đơn vị huyện, thành phố;

V_n là vốn phân bổ cho 1 đơn vị huyện, thành phố ứng với Đ_n .

Vốn phân bổ cho 1 đơn vị địa phương được tính theo công thức:

$$V_n = \frac{V_{\text{ĐT}}}{\text{Đ}} \times \text{Đ}_n$$

7. Điều chỉnh bất hợp lý :

Sau khi phân bổ theo các tiêu chí và định mức trên, đối với các huyện, thành phố có số vốn đầu tư trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) thấp hơn kế hoạch năm 2010 (số vốn do UBND tỉnh giao) sẽ được điều chỉnh tối thiểu bằng số vốn đầu tư trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) kế hoạch năm 2010 do UBND tỉnh giao.

II. QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH:

1. Nguyên tắc chung:

- Những công trình khởi công mới được hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh và từ ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh (được xem như ngân sách tỉnh) theo quy định dưới đây phải có Văn bản của UBND tỉnh đồng ý về chủ trương và quyết định kinh phí hỗ trợ trên giá trị xây lắp và thiết bị công trình (*không hỗ trợ chi phí kiến thiết cơ bản khác và chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng; Chi hỗ trợ những hạng mục thiết bị thiết yếu không thể thiếu, nếu thiếu sẽ ảnh hưởng đến vận hành công trình*) trước khi Chủ tịch UBND các huyện, thành phố ban hành quyết định đầu tư theo phân cấp hiện hành. Số vốn hỗ trợ cho mỗi công trình được xác định trên cơ sở kinh phí hỗ trợ và giá trị xây lắp được phê duyệt lần đầu.

- Đối với các công trình thuộc các xã vùng cao, đồng bào dân tộc: Vĩnh An (Tây Sơn); Ân Sơn, Bok Tới, Dak Mang (Hoài Ân) được hưởng chính sách hỗ trợ dưới đây như các huyện miền núi.

- Chỉ bố trí vốn hỗ trợ cho các công trình có đầy đủ thủ tục đầu tư.

- Ưu tiên hỗ trợ cho các công trình hoàn thành, chuyển tiếp.

- Các công trình đã khởi công trước ngày 31/12/2010 do UBND tỉnh quyết định đầu tư (các huyện, thành phố làm chủ đầu tư) nếu thuộc lĩnh vực và quy mô được hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh thì ngân sách tỉnh tiếp tục bố trí theo đúng quy định tại Quyết định 114/2006/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 của UBND tỉnh. Đối với các công trình đã có chủ trương, Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật trước ngày 31/12/2010 nhưng khởi công sau ngày 31/12/2010 vẫn áp dụng mức hỗ trợ theo quy định này.

- Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp danh mục báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh mục vốn hỗ trợ các công trình cho huyện, thành phố hằng năm.

2. Quy định hỗ trợ như sau:

2.1. Các công trình thủy lợi: (không tính kiên cố hóa kênh mương)

a. Đối với các huyện miền núi: Những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo

tổng dự toán được duyệt dưới 1,5 tỷ đồng do ngân sách huyện tự cân đối (kể cả lồng ghép vốn từ các chương trình mục tiêu huyện được hưởng). Những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt từ 1,5 tỷ đồng trở lên, ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% cho phần vượt từ 1,5 tỷ đồng trở lên.

b. Đối với các huyện trung du:

- Huyện Hoài Ân: Những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt dưới 3 tỷ đồng do ngân sách huyện tự cân đối (kể cả lồng ghép vốn từ các chương trình mục tiêu huyện được hưởng). Những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt từ 3 tỷ đồng trở lên, ngân sách tỉnh hỗ trợ 75% cho phần vượt từ 3 tỷ đồng trở lên.

- Huyện Tây Sơn: Những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt dưới 4 tỷ đồng trở xuống do ngân sách huyện tự cân đối (kể cả lồng ghép vốn từ các chương trình mục tiêu huyện được hưởng). Những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt từ 4 tỷ đồng trở lên, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% cho phần vượt từ 4 tỷ đồng trở lên.

c. Đối với các huyện còn lại: Những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt dưới 5 tỷ đồng do ngân sách huyện tự cân đối (kể cả lồng ghép vốn từ các chương trình mục tiêu huyện được hưởng). Những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt từ 5 tỷ đồng trở lên, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% cho phần vượt từ 5 tỷ đồng trở lên.

d. Đối với thành phố Quy Nhơn: Những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt dưới 6 tỷ đồng do ngân sách thành phố Quy Nhơn tự cân đối (kể cả lồng ghép vốn từ các chương trình mục tiêu thành phố được hưởng). Những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt từ 6 tỷ đồng trở lên, ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% cho phần vượt từ 6 tỷ đồng trở lên.

2.2. Các công trình giao thông:

a. Các công trình đường:

Các tuyến đường Tỉnh lộ (không phân biệt cấp quản lý) do ngân sách tỉnh đầu tư 100% vốn đầu tư được duyệt. Các tuyến đường đến trung tâm các xã chưa được bê tông hóa, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí xây lắp. Các tuyến đường liên huyện được ngân sách tỉnh hỗ trợ theo tiêu chí hỗ trợ 150 tấn xi măng/km đối với xã đồng bằng, 200 tấn xi măng/km đối với xã miền núi, vùng cao (được quy ra tiền theo giá tại thời điểm phê duyệt dự án).

b. Các công trình cầu:

Các cầu trên tuyến tỉnh lộ ngân sách tỉnh đầu tư 100%.

Các cầu nằm trên tuyến liên huyện có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt dưới 2 tỷ đồng do các huyện tự cân đối (kể cả lồng ghép vốn từ các chương trình mục tiêu huyện được hưởng), những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt từ 2 tỷ đồng trở lên ở các huyện miền núi được ngân sách tỉnh hỗ trợ 100%, huyện Hoài Ân hỗ trợ 75%, Tây Sơn 70%, và các huyện còn lại hỗ trợ 50% cho phần vượt từ 2 tỷ đồng trở lên.

Các cầu nằm trên tuyến nối liền thành phố Quy Nhơn với các huyện (do UBND thành phố Quy Nhơn làm chủ đầu tư) có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt dưới 2,5 tỷ đồng do thành phố tự cân đối (kể cả lồng ghép vốn từ các chương trình mục tiêu), những công trình có tổng mức vốn xây lắp theo tổng dự toán được duyệt từ 2,5 tỷ đồng trở lên ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% cho phần vượt từ 2,5 tỷ đồng trở lên.

2.3. Các công trình thuộc ngành Giáo dục:

Các công trình xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa lớn thuộc trường phổ thông trung học do ngân sách tỉnh bố trí 100% vốn đầu tư.

Các công trình xây dựng mới thuộc trường trung học cơ sở, tiểu học có quy mô từ 4 phòng học trở lên được ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí xây lắp ở các huyện miền núi 100%, huyện Hoài Ân hỗ trợ 75%, Tây Sơn 70% các huyện còn lại hỗ trợ 50% và thành phố Quy Nhơn hỗ trợ 30% cho giá trị xây lắp của phần vượt từ phòng học thứ 4 trở lên. Các công trình xây dựng mới có quy mô dưới 4 phòng học, các công trình sửa chữa do các huyện, thành phố tự bố trí.

Các công trình trường mầm non công lập ngân sách tỉnh hỗ trợ 60% chi phí xây lắp.

2.4. Các công trình Y tế, Văn hóa, Thể thao và thông tin truyền thông:

Các công trình y tế xây dựng mới và sửa chữa lớn ngân sách tỉnh đầu tư 100%, các công trình sửa chữa nhỏ do ngân sách huyện, thành phố tự cân đối.

Các công trình văn hóa, thể thao và thông tin truyền thông:

+ Đối với các huyện miền núi: Có giá trị xây lắp và thiết bị được duyệt dưới 750 triệu đồng do các huyện tự cân đối. Các công trình có giá trị xây lắp và thiết bị được duyệt trên 750 triệu đồng, ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% cho phần vượt từ 750 triệu đồng trở lên.

+ Đối với các huyện còn lại: Có giá trị xây lắp và thiết bị được duyệt dưới 1 tỷ đồng do các huyện tự cân đối. Các công trình có giá trị xây lắp và thiết bị được duyệt

trên 1 tỷ đồng, ngân sách tỉnh hỗ trợ 75% đối với huyện Hoài Ân và 70% đối với huyện Tây Sơn và 50% đối với các huyện còn lại cho phần vượt từ 1 tỷ đồng trở lên.

+ Đối với thành phố Quy Nhơn: Có giá trị xây lắp và thiết bị được duyệt dưới 1,25 tỷ đồng do thành phố tự cân đối. Các công trình có giá trị xây lắp và thiết bị được duyệt trên 1,25 tỷ đồng, ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% cho phần vượt từ 1,25 tỷ đồng trở lên.

2.5. Trụ sở làm việc cấp ủy, HĐND và UBND cấp huyện:

Các công trình xây dựng trụ sở mới hỗ trợ không quá 1,4 tỷ đồng cho một công trình. Việc sửa chữa trụ sở cấp ủy, HĐND và UBND cấp huyện, xây dựng Nhà làm việc các phòng ban hỗ trợ không quá 500 triệu đồng. Đối với các huyện miền núi tùy điều kiện cụ thể, UBND tỉnh quyết định riêng.

2.6. Các trụ sở làm việc cấp ủy, HĐND và UBND cấp xã, phường, thị trấn:

Trụ sở làm việc cấp ủy, HĐND và UBND cấp xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng bãi ngang ven biển hỗ trợ 100% giá trị xây lắp. Các xã, phường, thị trấn còn lại do huyện, thành phố đầu tư./.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHÍ

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm
1	Dân số	
1.1	Dân số	
	Cứ 10.000 người	0,4
	Riêng đối với các địa phương có số dân dưới 30.000 người được tính	3
1.2	Dân tộc thiểu số	
	Cứ 500 người được tính thêm	0,1
2	Phát triển	
2.1	Tỷ lệ hộ nghèo	
	Tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%	0
	Tỷ lệ hộ nghèo là 10%	1
	Tỷ lệ hộ nghèo trên 10%, cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo tăng thêm được tính thêm	0,1
2.2	Thu ngân sách (không bao gồm thu từ cấp quyền sử dụng đất)	
a	Thu ngân sách từ 04 tỷ trở xuống được tính	1
b	Nếu thu trên 04 tỷ đến 20 tỷ đồng. Ngoài số điểm được hưởng ở mục a thì cứ 2 tỷ đồng tăng thêm, được tính thêm.	0,1
c	Thu trên 20 tỷ đến 40 tỷ đồng. Ngoài số điểm được hưởng ở mục b thì cứ 2 tỷ đồng tăng thêm, được tính thêm	0,15
d	Thu trên 40 tỷ đồng trở lên	
d.1	Đối với các huyện, ngoài số điểm được hưởng ở mục c thì cứ 2 tỷ đồng tăng thêm, được tính thêm	0,2
d.2	Riêng đối với Thành phố Quy Nhơn, ngoài số điểm được hưởng ở mục c thì cứ 2 tỷ đồng tăng thêm, được tính thêm	0,15
2.3	Tỷ lệ điều tiết về ngân sách tỉnh	
a	Tỷ lệ điều tiết về ngân sách tỉnh dưới 3% được tính	1
b	Tỷ lệ điều tiết từ 3% trở lên, cứ 3% tăng thêm được tính thêm	1
3	Diện tích	
3.1	Diện tích tự nhiên	
a	Từ 300 km ² trở xuống được tính	3
b	Từ trên 300 km ² cứ 10 km ² tăng thêm được tính thêm	0,1
3.2	Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên	
a	Các địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa đến 5% không được tính điểm	0

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm
b	Tỷ lệ diện tích trồng lúa trên 5% đến 20%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	0,1
c	Tỷ lệ diện tích trồng lúa trên 20% đến 40%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	0,3
d	Tỷ lệ diện tích trồng lúa trên 40%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	0,5
4	Đơn vị hành chính	
	Cứ 01 xã, phường, thị trấn được tính	0,4
	Cứ 01 xã vùng cao, hải đảo được tính thêm	0,3
	Cứ 01 xã miền núi, bãi ngang được tính thêm	0,2
5	Tiêu chí bổ sung	
	- Thành phố	10
	- Thị xã	6
	- Thị trấn huyện lỵ miền núi	4
	- Thị trấn huyện lỵ đồng bằng, trung du	3
	- Thị trấn	2